

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THÔNG MINH ZHONGQI VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THÔNG MINH ZHONGQI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM ZHONGQI INTELLIGENT TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ZHONGQI

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301287913

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng số 401 L3-L4, dãy nhà thương mại, đường Lạc Long Quân, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                          | 2013     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                              | 2219     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                  | 2220     |
| 4.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                    | 2610     |
| 5.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                     | 2620     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640     |
| 8.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                | 2651     |
| 9.  | Sản xuất đồng hồ                                                                              | 2652     |
| 10. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                        | 2660     |
| 11. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                        | 2670     |
| 12. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                | 2710     |
| 13. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                   | 2790     |
| 14. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                | 2812     |
| 15. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816     |
| 16. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817     |
| 17. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819     |
| 18. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                 | 2829     |
| 19. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                            | 3230     |
| 20. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                    | 3240     |

|     |                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                     | 3312        |
| 22. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                         | 3313        |
| 23. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                         | 3314        |
| 24. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                         | 3319        |
| 25. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                        | 3320        |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                            | 4651        |
| 27. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                             | 4652        |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                         | 4653        |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                | 4659(Chính) |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                        | 4663        |
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                              | 4669        |
| 32. | Bán buôn tổng hợp<br>(Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa theo quy định của pháp luật) | 4690        |
| 33. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                             | 4719        |
| 34. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                         | 4741        |
| 35. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4742        |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4752        |
| 37. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4763        |
| 38. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4764        |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4773        |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4774        |
| 41. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                             | 4783        |
| 42. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                            | 4784        |
| 43. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                            | 4785        |
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                     | 4789        |
| 45. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                        | 4791        |
| 46. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                   | 4799        |
| 47. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                       | 7020        |
| 48. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                            | 7110        |
| 49. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                 | 7120        |
| 50. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                      | 7212        |
| 51. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                 | 7410        |
| 52. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                        | 7490        |

|     |                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu         | 8299 |
| 54. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                       | 9511 |
| 55. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                      | 9512 |
| 56. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                    | 9521 |
| 57. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                             | 9522 |
| 58. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                              | 4649 |
| 59. | Xuất bản phần mềm                                                               | 5820 |
| 60. | Lập trình máy vi tính                                                           | 6201 |
| 61. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                             | 6202 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính | 6209 |
| 63. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                              | 6311 |
| 64. | Cổng thông tin                                                                  | 6312 |
| 65. | Hoạt động thông tấn                                                             | 6391 |
| 66. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                   | 6399 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.400.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ TUYẾT LAN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 27/01/1992 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027192013697

Ngày cấp: 09/02/2023 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu Tiên Xá, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu Tiên Xá, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: MA, LEI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/11/1977

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: EJ9359251

Ngày cấp: 17/02/2023

Nơi cấp: Cục quản lý di dân quốc gia nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Địa chỉ thường trú: Phòng 406, Tòa nhà 16, Vườn Xiangyi Zijun, Thị trấn Yushan, Thành phố Côn Sơn, Tỉnh Giang Tô, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Phòng số 401 L3-L4, dãy nhà thương mại, đường Lạc Long Quân, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh